

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

(Sau kiểm toán)

THÁNG 07/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		125.926.584.907	148.375.963.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.681.165.645	51.332.490.941
1. Tiền	111		1.209.346.408	23.595.527.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.471.819.237	27.736.963.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.305.127.002	96.089.096.764
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.031.364.729	28.472.867.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.481.379.936	56.748.580.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.573.789.574	1.463.517.370
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.218.592.763	9.404.131.128
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	674.257.360	696.705.127
1. Hàng tồn kho	141		674.257.360	696.705.127
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		266.034.900	257.670.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	24.370.797	16.006.818
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	241.664.103	241.664.103
B . Tài sản dài hạn	200		3.270.213.345.301	3.237.329.564.943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		599.537.812.696	599.146.544.941
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		599.537.812.696	599.146.544.941
II. Tài sản cố định	220		18.450.612.121	19.447.288.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	18.384.972.919	19.358.668.935
- Nguyên giá	222		37.120.042.546	37.839.556.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.735.069.627)	(18.480.887.247)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	65.639.202	88.619.385
- Nguyên giá	228		228.472.031	228.472.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(162.832.829)	(139.852.646)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	2.646.661.689.033	2.613.766.963.406
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.646.661.689.033	2.613.766.963.406
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.950.000.000	1.199.402.628
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(750.597.372)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.613.231.451	3.769.365.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.613.231.451	3.769.365.648
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		3.396.139.930.208	3.385.705.528.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		2.319.011.495.477	2.283.234.486.269
I. Nợ ngắn hạn	310		1.020.419.957.982	1.017.946.638.352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	111.334.191.646	113.132.238.803
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.696.654.341	1.024.912.469
3. Phải trả người lao động	314		448.477.865	1.463.092.967
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.838.055.367	1.318.101.601
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		702.958.496.090	616.253.124.937
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	12.105.044.965	14.743.929.537
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	181.694.754.183	262.494.716.045
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.344.283.525	7.516.521.993
II. Nợ dài hạn	330		1.298.591.537.495	1.265.287.847.917
1. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.298.591.537.495	1.265.287.847.917
D. Vốn chủ sở hữu	400		1.077.128.434.731	1.102.471.042.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.077.128.434.731	1.102.471.042.427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		999.966.710.000	999.966.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		999.966.710.000	999.966.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.927.746.440	27.927.746.440
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.490.730.951	1.454.930.951
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.502.533.333	12.670.770.579
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.240.714.007	60.450.884.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		58.281.977.572	17.095.471.930
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(24.041.263.565)	43.355.412.527
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		3.396.139.930.208	3.385.705.528.696

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	5	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.242.304.892	188.141.315.241
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		158.242.304.892	188.141.315.241
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	110.893.190.831	111.171.832.791
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.349.114.061	76.969.482.450
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	946.120.553	506.356.098
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	61.524.215.786	70.028.749.738
	Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		62.224.557.462	69.627.021.156
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.880.478.757	11.122.669.299
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(24.109.459.929)	(3.675.580.489)
11	Thu nhập khác	31	VI.5	200.600.000	-
12	Chi phí khác	32	VI.6	132.403.636	142.069.091
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		68.196.364	(142.069.091)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(24.041.263.565)	(3.817.649.580)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	(2.274)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(24.041.263.565)	(3.817.647.306)

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Tuấn Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

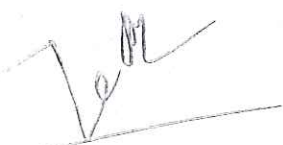


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		164.508.037.977	202.733.119.452
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.750.601.894)	(6.695.968.231)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.373.821.475)	(7.827.192.600)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(59.599.681.766)	(66.527.652.859)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.588.793.739)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		868.070.329	1.353.693.988
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.006.441.166)	(49.609.853.657)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.645.562.005	60.839.354.371
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(32.894.725.627)	(39.112.279.150)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		200.600.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		685.962.978	499.456.201
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.008.162.649)	(33.612.822.949)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		116.771.511.758	66.943.689.680
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(164.267.784.042)	(161.292.729.971)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.792.070.539)	(5.051.231.075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.288.342.823)	(99.400.271.366)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(14.650.943.467)	(72.173.739.944)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.332.490.941	80.475.988.775
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(381.829)	648.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	36.681.165.645	8.302.896.831

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của El nino, dẫn đến tình hình thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường so với năm trước nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện theo công suất thiết kế. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2016 thấp, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội	Tư vấn

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 66 năm.

Chương trình phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2016, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của Nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô: Theo công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội thì thu nhập tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Việc miễn, giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/06/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	88.482.001	178.938.890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.120.864.407	23.416.588.599
- Các khoản tương đương tiền	35.471.819.237	27.736.963.452
Cộng	36.681.165.645	51.332.490.941

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác				
* Công ty CP TD Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000
			750.597.372	1.199.402.628

3- Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	38.031.364.729	28.472.867.324
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	36.416.557.213	26.817.401.635
* Công ty mua bán điện	36.416.557.213	26.817.401.635
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.614.807.516	1.655.465.689

4. Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngắn hạn	9.218.592.763		9.404.131.128	
- Tiền cổ tức đã chuyển cho FPT để trả cho cổ đông	419.810.354		869.098.602	
- Tạm ứng	679.799.800		420.455.013	
- Ký cược, ký quỹ;	3.396.939.306		3.421.344.798	
- Cho Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương vay tạm thời	4.472.363.000		4.472.363.000	
- Các khoản phải thu khác	249.680.303		220.869.715	
Cộng	9.218.592.763		9.404.131.128	

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.320.000		35.079.369	
- Công cụ, dụng cụ;	36.330.868		25.019.266	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	636.606.492		636.606.492	
Cộng	674.257.360		696.705.127	

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- XD CB;	2.646.661.689.033	2.646.661.689.033	2.613.766.963.406	2.613.766.963.406
* Công trình Thủy điện Bắc Bình	17.236.699.270	17.236.699.270	15.149.249.097	15.149.249.097
* Công trình Thủy điện Khe Bó	2.629.231.664.937	2.629.231.664.937	2.598.617.714.309	2.598.617.714.309
* Dự án khác	193.324.826	193.324.826	-	-
Cộng	2.646.661.689.033	2.646.661.689.033	2.613.766.963.406	2.613.766.963.406

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.295.608.362	9.311.965.596	3.857.059.091	374.923.133	-	37.839.556.182
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	-	(719.513.636)
Số dư cuối kỳ	24.295.608.362	9.311.965.596	3.137.545.455	374.923.133	-	37.120.042.546
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.997.429.668	7.780.345.570	2.417.619.349	285.492.660	-	18.480.887.247
- Khấu hao trong năm	429.611.496	384.940.398	133.877.270	25.266.852	-	973.696.016
- Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(719.513.636)	-	-	(719.513.636)
Số dư cuối kỳ	8.427.041.164	8.165.285.968	1.831.982.983	310.759.512	-	18.735.069.627
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.298.178.694	1.531.620.026	1.439.439.742	89.430.473	-	19.358.668.935
- Tại ngày cuối kỳ	15.868.567.198	1.146.679.628	1.305.562.472	64.163.621	-	18.384.972.919

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 17.015.246.826
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.772.711.855
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 68.032.224

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				136.657.441	91.814.590	228.472.031
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136.657.441	91.814.590	228.472.031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				64.185.367	75.667.279	139.852.646
- Khấu hao trong năm	-	-	-	6.832.872	16.147.311	22.980.183
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	71.018.239	91.814.590	162.832.829
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	72.472.074	16.147.311	88.619.385
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	65.639.202	-	65.639.202

9. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	24.370.797	16.006.818
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	8.447.727	10.556.818
- Các khoản khác	15.923.070	5.450.000
b) Dài hạn	3.613.231.451	3.769.365.648
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	62.461.701	26.662.398
- Phí trả nợ trước hạn	3.550.769.750	3.742.703.250
Cộng	3.637.602.248	3.785.372.466

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	181.694.754.183	181.694.754.183	67.620.353.676	148.420.315.538	262.494.716.045	262.494.716.045
Vay ngắn hạn	8.594.754.183	8.594.754.183	34.491.353.676	43.893.152.767	17.996.553.274	17.996.553.274
* Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	8.594.754.183	8.594.754.183	17.286.302.092	8.691.547.909	-	-
* Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Sóc Sơn	-	-	17.205.051.584	35.201.604.858	17.996.553.274	17.996.553.274
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	173.100.000.000	173.100.000.000	33.129.000.000	104.527.162.771	244.498.162.771	244.498.162.771
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	-	-	-	44.847.712.679	44.847.712.679	44.847.712.679
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	-	5.200.856.840	5.200.856.840	5.200.856.840
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	136.000.000.000	136.000.000.000	17.579.000.000	40.928.593.252	159.349.593.252	159.349.593.252
* BIDV chi nhánh Tây Hồ	18.000.000.000	18.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	19.100.000.000	19.100.000.000	9.550.000.000	7.550.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000
b) Vay dài hạn	1.298.591.537.495	1.298.591.537.495	66.432.689.578	33.129.000.000	1.265.287.847.917	1.265.287.847.917
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	1.001.466.301.476	1.001.466.301.476	-	17.579.000.000	1.019.045.301.476	1.019.045.301.476
* BIDV CN Tây Hồ	217.200.000.000	217.200.000.000	-	6.000.000.000	223.200.000.000	223.200.000.000
* TPBank - CN Tây Hà Nội	79.925.236.019	79.925.236.019	66.432.689.578	9.550.000.000	23.042.546.441	23.042.546.441
Cộng	1.480.286.291.678	1.480.286.291.678	134.053.043.254	181.549.315.538	1.527.782.563.962	1.527.782.563.962

11. Phải trả người bán:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	111.334.191.646	111.334.191.646	113.132.238.803	113.132.238.803
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải	73.740.383.509	73.740.383.509	73.850.577.610	73.850.577.610
Tổng Công ty 36	43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132	43.852.468.132
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	13.473.187.656	13.473.187.656	13.473.191.148	13.473.191.148
Công ty TNHH Liên hợp tài nguyên và Công trình (UREC)	16.414.727.721	16.414.727.721	16.524.918.330	16.524.918.330
- Phải trả cho các đối tượng khác:	37.593.808.137	37.593.808.137	39.281.661.193	39.281.661.193
Cộng	111.334.191.646	111.334.191.646	113.132.238.803	113.132.238.803

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số Phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016
a) Phải nộp	1.024.912.469	14.816.496.473	11.903.090.498	3.696.654.341
Thuế GTGT	739.019.095	13.566.272.067	10.922.017.669	3.383.273.493
Thuế TNCN	28.326.648	183.354.604	59.474.969	152.206.283
Thuế tài nguyên	86.207.366	244.019.727	244.273.928	85.953.165
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tiền thuê đất	-	25.855.232	25.855.232	-
Phí môi trường rừng	171.359.360	552.330.740	648.468.700	75.221.400
b) Phải thu	241.664.103	-	-	241.664.103
Thuế TNDN	241.664.103	-	-	241.664.103

13. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	2.838.055.367	1.318.101.601
- Chi phí lãi vay	2.636.374.667	203.432.471
- Chi phí thưởng vận hành an toàn điện	-	904.015.630
- Chi phí khác	201.680.700	210.653.500
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.838.055.367	1.318.101.601

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

	30/06/2016	01/01/2016
	12.105.044.965	14.743.929.537
	13.791.610	12.769.600
	10.905.134.690	13.697.205.229
	1.000.000.000	1.000.000.000
	186.118.665	33.954.708

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	908.064.640.000	50.365.892.000	-	9.840.673.157	73.855.347.781	1.042.126.552.938
- Tăng vốn trong năm trước	91.902.070.000	(22.438.145.560)				69.463.924.440
- Lãi trong năm trước					43.355.412.527	43.355.412.527
- Tăng khác			1.454.930.951			1.454.930.951
- Trích lập các quỹ năm trước				4.285.028.373	(11.356.643.851)	(7.071.615.478)
- Chia cổ tức năm trước					(45.403.232.000)	(45.403.232.000)
- Giảm khác				(1.454.930.951)		(1.454.930.951)
Số dư cuối năm trước	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.450.884.457	1.102.471.042.427
Số dư đầu năm nay	999.966.710.000	27.927.746.440	1.454.930.951	12.670.770.579	60.450.884.457	1.102.471.042.427
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					(24.041.263.565)	(24.041.263.565)
- Tăng khác			35.800.000			35.800.000
- Trích lập quỹ kỳ này				867.562.754	(2.168.906.885)	(1.301.344.131)
- Chi trả cổ tức trong kỳ						
- Giảm khác				(35.800.000)		(35.800.000)
Số dư cuối kỳ này	999.966.710.000	27.927.746.440	1.490.730.951	13.502.533.333	34.240.714.007	1.077.128.434.731

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

- * Tổng công ty phát điện 1 (Genco1)
- * Công đoàn Điện lực Việt Nam
- * Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
- * Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
- * Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc
- * Cổ đông khác

Cộng

	30/06/2016	01/01/2016
	999.966.710.000	999.966.710.000
	366.437.500.000	366.437.500.000
	32.468.120.000	32.468.120.000
	1.403.090.000	1.403.090.000
	106.113.120.000	106.113.120.000
	123.565.500.000	123.565.500.000
	369.979.380.000	369.979.380.000
	999.966.710.000	999.966.710.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2016	Năm 2015
	999.966.710.000	908.064.640.000
	-	91.902.070.000
	999.966.710.000	999.966.710.000
	-	45.403.232.000

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	100.000.000	100.000.000
	99.996.671	99.996.671
	99.996.671	99.996.671
	99.996.671	99.996.671
	99.996.671	99.996.671

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	13.502.533.333	12.670.770.579
	1.490.730.951	1.454.930.951

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

	30/06/2016	01/01/2016
	124.553.427	(401.080.582)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- USD

	30/06/2016	01/01/2016
	2.386,43	2.386,43

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

- Nhà máy Thủy điện Nậm Má
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Công ty
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

- Trạm thủy điện Nậm Má
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô
- Chi phí tài chính khác

- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

6. Chi phí khác

- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành

- Các khoản chi phí khác;

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí sửa chữa TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.242.304.892	188.141.315.241
- Doanh thu bán hàng;	158.242.304.892	188.141.315.241
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	4.639.569.108	3.209.011.595
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	16.107.280.266	37.925.517.562
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	137.495.455.518	147.006.786.084
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	-	-
2. Giá vốn hàng bán	110.893.190.831	111.171.832.791
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	110.893.190.831	111.171.832.791
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	2.509.011.354	1.849.549.294
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	24.203.715.264	25.833.071.212
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	84.180.464.213	83.489.212.285
3. Doanh thu hoạt động tài chính	946.120.553	506.356.098
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753.317.126	505.708.098
- Công ty	751.271.826	502.581.898
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	1.249.700	683.600
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	795.600	2.442.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	124.553.427	-
4. Chi phí tài chính	61.524.215.786	70.028.749.738
- Lãi tiền vay;	62.224.557.462	69.576.280.977
- Trạm thủy điện Nậm Má	18.747.255	-
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.190.667.686	4.558.965.945
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	59.015.142.521	65.017.315.032
- Chi phí tài chính khác	50.255.696	50.740.179
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(750.597.372)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	401.728.582
5. Thu nhập khác	200.600.000	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	200.600.000	-
6. Chi phí khác	132.403.636	142.069.091
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	128.233.636	140.760.000
- Các khoản chi phí khác;	4.170.000	1.309.091
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	10.880.478.757	11.122.669.299
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.434.465.952	10.272.033.371
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	6.590.443.984	7.171.635.801
Chi phí nhân viên quản lý	588.770.501	1.107.293.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.255.251.467	1.993.104.100
Chi phí QLDN và chi phí bằng tiền khác	1.446.012.805	850.635.928
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	121.773.669.588	122.294.502.090
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	431.412.964	520.515.112
Chi phí nhân công	11.048.744.928	11.238.376.240
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	695.315.183	262.566.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.544.154.002	90.245.368.013
Chi phí sửa chữa TSCĐ	399.750.539	448.097.218
Thuế, phí và lệ phí	13.777.842.997	15.351.969.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.232.277.551	1.908.436.116
Chi phí khác bằng tiền	2.644.171.424	2.319.172.705
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(2.274)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(2.274)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	116.771.511.758	66.943.689.680
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	164.267.784.042	161.292.729.971

IX. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2015.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng



NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	I	2	3	4	5	6
Nguồn vốn vay	1.509.786.010.688	66.432.689.578	2.765.744.087.147	104.527.162.771	1.294.052.549.652	1.471.691.537.495
- Vay NH No & PTNT Nam HN	44.847.712.679	-	250.847.712.681	44.847.712.679	250.847.712.681	-
- Vay CN NHPT Bình Thuận	-	-	116.000.000.000	-	116.000.000.000	-
- Vay CN NHPT Nghệ An	1.175.045.301.476	-	1.640.000.000.000	37.579.000.000	502.533.698.524	1.137.466.301.476
- Vay CN NHPT Nghệ An (07/2013)	3.349.593.252	-	66.288.505.252	3.349.593.252	66.288.505.252	-
- Vay NH TMCP Công Thương	-	-	312.800.000.000	-	312.800.000.000	-
- Vay NH TMCP An Bình	5.200.856.840	-	21.232.633.195	5.200.856.840	21.232.633.195	-
- TP bank - CN Tây Hà Nội	40.142.546.441	66.432.689.578	110.575.236.019	7.550.000.000	11.550.000.000	99.025.236.019
- BIDV - Chi nhánh Tây Hồ	241.200.000.000	-	247.200.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	235.200.000.000
- Vay khác	-	-	800.000.000	-	800.000.000	-
Tổng cộng	1.509.786.010.688	66.432.689.578	2.765.744.087.147	104.527.162.771	1.294.052.549.652	1.471.691.537.495

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu năm	Thực hiện đầu tư		Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán		Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	B	I	3	4	6	7	8
I	Chi phí xây dựng	904.549.618.009	(3.202.984.605)	901.346.633.404	-	272.781.328.557	901.346.633.404
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	13.671.089.727	1.841.910.909	15.513.000.636		272.781.328.557	15.513.000.636
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	890.878.528.282	(5.044.895.514)	885.833.632.768			885.833.632.768
II	Giá trị thiết bị đầu tư	949.911.762.196	1.287.182.620	951.198.944.816	-	147.196.738.203	951.198.944.816
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-		147.196.738.203	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	949.911.762.196	1.287.182.620	951.198.944.816			951.198.944.816
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	323.061.644.452	28.738.709.370	351.800.353.822	-	3.884.949.136	351.800.353.822
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-		3.884.949.136	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	323.061.644.452	28.738.709.370	351.800.353.822			351.800.353.822
IV	Chi phí quản lý dự án	45.072.247.735	286.583.007	45.358.830.742	-	23.633.305.527	45.358.830.742
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-		23.633.305.527	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	45.072.247.735	286.583.007	45.358.830.742			45.358.830.742
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49.431.523.153	334.331.288	49.765.854.441	-	35.686.372.242	49.765.854.441
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-		35.686.372.242	-
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	49.431.523.153	334.331.288	49.765.854.441			49.765.854.441
VI	Chi phí khác	341.740.167.861	5.450.903.947	347.191.071.808	-	72.256.924.969	347.191.071.808
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	1.478.159.370	245.539.264	1.723.698.634		72.256.924.969	1.723.698.634
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	340.262.008.491	5.012.039.857	345.274.048.348			345.274.048.348
3	Dự án khác	-	193.324.826	193.324.826			193.324.826
	Tổng cộng	2.613.766.963.406	32.894.725.627	2.646.661.689.033	-	555.439.618.634	2.646.661.689.033

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



(Signature)

Lê Tuấn Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH
Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Kỳ báo cáo										Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
A	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	1.841.910.909	-	-	-	-	245.539.264	2.087.450.173	15.513.000.636	-	-	-	-	1.723.698.634	17.236.699.270	
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	1.841.910.909	-	-	-	-	-	1.841.910.909	15.513.000.636	-	-	-	-	-	15.513.000.636	
1	Các hạng mục công trình đồng bộ	1.841.910.909	-	-	-	-	-	1.841.910.909	15.513.000.636	-	-	-	-	-	15.513.000.636	
	- Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	1.841.910.909	-	-	-	-	-	1.841.910.909	15.513.000.636	-	-	-	-	-	15.513.000.636	
II	Chi phí khác	-	-	-	-	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	-	1.723.698.634	1.723.698.634	
1	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	508.722.282	508.722.282	
1.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	404.734.343	404.734.343	
1.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	488.734.343	488.734.343	
	- CP TK- Đường vận hành lần Thập điều áp và xuống Cửa nhân nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824	97.808.824	
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.925.519	390.925.519	
	- Chi phí thẩm định *	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	
1.1.2	Chi phí giám sát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	
1.2	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546	
2	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546	
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	235.144.546	235.144.546	
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255.144.546	255.144.546	
3	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	864.265.706	864.265.706	
4	Chi phí khác thuộc dự toán	-	-	-	-	-	245.539.264	245.539.264	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100	
	* Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.566.100	115.566.100	
B	Dự án Thủy điện Khe Bố	(5.044.895.514)	1.287.182.620	28.738.709.370	286.583.007	334.331.288	5.012.039.857	30.613.950.628	885.833.632.768	951.198.944.816	351.800.353.822	45.358.830.742	49.765.854.441	345.274.048.348	2.629.231.664.937	
I	Chi phí xây dựng	(5.044.895.514)	-	-	-	-	-	(5.044.895.514)	885.833.632.768	-	-	-	-	-	885.833.632.768	
1	Công trình chính	(2.617.211.343)	-	-	-	-	-	(2.617.211.343)	758.353.621.332	-	-	-	-	-	758.353.621.332	
a	Tuyến áp lực	(2.171.528.042)	-	-	-	-	-	(2.171.528.042)	482.947.286.026	-	-	-	-	-	482.947.286.026	
	- Đập dâng	(692.580.484)	-	-	-	-	-	(692.580.484)	134.183.307.981	-	-	-	-	-	134.183.307.981	
	- Đập tràn	(1.651.388.862)	-	-	-	-	-	(1.651.388.862)	271.860.569.846	-	-	-	-	-	271.860.569.846	
	- Cửa xả cát	(299.967.203)	-	-	-	-	-	(299.967.203)	37.848.339.858	-	-	-	-	-	37.848.339.858	
	- Đường ống áp lực	566.757.304	-	-	-	-	-	566.757.304	25.942.673.070	-	-	-	-	-	25.942.673.070	
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	(94.148.697)	-	-	-	-	-	(94.148.697)	13.112.395.271	-	-	-	-	-	13.112.395.271	
b	Tuyến năng lượng	(445.683.301)	-	-	-	-	-	(445.683.301)	271.556.707.427	-	-	-	-	-	271.556.707.427	
	- Cửa nhân nước	(2.129.658.167)	-	-	-	-	-	(2.129.658.167)	66.097.755.731	-	-	-	-	-	66.097.755.731	
	- Nhà máy và kênh xả	1.683.974.866	-	-	-	-	-	1.683.974.866	205.458.951.696	-	-	-	-	-	205.458.951.696	
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	3.849.627.879	-	-	-	-	-	3.849.627.879	
	- Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	-	3.849.627.879	-	-	-	-	-	3.849.627.879	
2	Công trình tạm phục vụ thi công	(2.685.598.222)	-	-	-	-	-	(2.685.598.222)	73.112.569.351	-	-	-	-	-	73.112.569.351	
a	Đề tài	12.777.610.699	-	-	-	-	-	12.777.610.699	36.835.876.441	-	-	-	-	-	36.835.876.441	
b	Đường thi công - vận hành	(15.430.353.215)	-	-	-	-	-	(15.430.353.215)	25.126.126.840	-	-	-	-	-	25.126.126.840	
c	Bào phủ mặt đất Tam Đính	-	-	-	-	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022	
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	6.774.607.672	-	-	-	-	-	6.774.607.672	
e	Điện phục vụ thi công Công trình phụ	-	-	-	-	-	-	-	1.528.448.643	-	-	-	-	-	1.528.448.643	
f	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	(32.855.706)	-	-	-	-	-	(32.855.706)	1.837.480.724	-	-	-	-	-	1.837.480.724	

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Ký báo cáo										Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng	357.914.051 (6.814.664.796)	-	-	-	-	-	257.914.051 (6.814.664.796)	34.336.789.464	-	-	-	-	-	34.336.789.464
a	Khu phụ trợ lần trái	-	-	-	-	-	-	-	10.711.062.477	-	-	-	-	-	10.711.062.477
b	Sân vận khu phụ trợ	-	-	-	-	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lần trái XD)	7.072.578.847	-	-	-	-	-	7.072.578.847	18.731.048.805	-	-	-	-	-	18.731.048.805
4	Công trình liên quan	-	-	-	-	-	-	-	20.030.652.621	-	-	-	-	-	20.030.652.621
	- Đường dây 220kV	-	-	-	-	-	-	-	15.352.572.202	-	-	-	-	-	15.352.572.202
	- Xứ lý sát trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	-	-	-	-	-	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419
II	Chi phí thiết bị	-	1.287.182.620	-	-	-	-	1.287.182.620	-	951.198.944.816	-	-	-	-	951.198.944.816
1	Thiết bị cơ điện	-	80.600.000	-	-	-	-	80.600.000	-	680.309.992.602	-	-	-	-	680.309.992.602
2	Máy biến áp lực	-	-	-	-	-	-	-	-	29.140.049.432	-	-	-	-	29.140.049.432
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	-	-	-	-	-	-	20.807.153.046	-	-	-	-	20.807.153.046
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cát	-	-	-	-	-	-	-	-	83.217.769.803	-	-	-	-	83.217.769.803
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	(5.174)	-	-	-	-	(5.174)	-	113.748.237.999	-	-	-	-	113.748.237.999
6	Thiết bị cấu trúc gian máy	-	-	-	-	-	-	-	-	18.961.573.830	-	-	-	-	18.961.573.830
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	1.175.730.137	-	-	-	-	1.175.730.137	-	4.569.675.987	-	-	-	-	4.569.675.987
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	32.855.657	-	-	-	-	32.855.657	-	47.722.117	-	-	-	-	47.722.117
III	Chi phí quản lý dự án	-	-	-	286.583.007	-	-	286.583.007	-	-	-	45.358.830.742	-	-	45.358.830.742
1	Chi phí Ban quản lý	-	-	-	286.583.007	-	-	286.583.007	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.147.993.153	-	-	45.147.993.153
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	334.331.288	-	334.331.288	-	-	-	-	50.301.971.310	-	50.301.971.310
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.426.176.912	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCGN nền khách thi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB	-	-	-	-	334.331.288	-	334.331.288	-	-	-	-	1.877.705.522	-	1.877.705.522
12	Chi phí lắp hồ sơ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	239.769.644	-	239.769.644
	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	CT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lắp Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	354.667.776	-	354.667.776
	CP TV XD để án, TV HS khai thác sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	618.788.182	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	317.443.000	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xứ lý sụt trượt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.265.887.872	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDI hiệu chỉnh lần 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.199.091	-	110.199.091
A	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi phí lãi phát bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	CP báo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ST T	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Ký báo cáo										Lấy kế thực hiện đầu tư từ nguồn công đến cuối quỹ BC				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý đầu tư và đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng			
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000	
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904	
1.5	CPXD lượt tam giác thủy công, lượt TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009	
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536	
1.7	Một số chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.388.488.203	6.388.488.203	
1.8	Chi phí ăn ca	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857	-	-	-	-	-	3.255.799.857	3.255.799.857	
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000	-	-	-	-	-	1.756.240.000	1.756.240.000	
1.10	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253.022.900	253.022.900	
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818	
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng lập thực vật rừng bị ngập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.453.133.000	2.453.133.000	
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000	
2	Chi phí đi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	344.682.145.445	344.682.145.445	
VI	Chi phí đi dân, tái định cư	-	-	28.738.709.370	-	-	-	28.738.709.370	-	-	351.800.353.822	-	(536.116.869)	(30.767.515.006)	320.496.721.947	
1	TĐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527	
2	Trích do bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	611.846.292	-	-	-	611.846.292	-	-	10.437.675.200	-	-	(4.912.913.454)	5.524.759.746	
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.856.616.708	-	(536.116.869)	(4.798.310.846)	25.521.586.395	
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	13.149.028.628	-	-	-	13.149.028.628	-	-	115.970.892.041	-	-	(21.056.390.706)	64.812.593.355	
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	14.977.834.450	-	-	-	14.977.834.450	-	-	189.574.547.622	-	-	-	189.574.547.622	
6	Chi phí tư vấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.895.853.324	-	-	-	5.895.853.324	
C	CT08 - Dự án khác	-	-	-	-	-	-	193.324.826	-	-	-	-	-	193.324.826	193.324.826	
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	193.324.826	-	-	-	-	-	193.324.826	193.324.826	
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	-	-	-	-	-	61.324.826	-	-	-	-	-	61.324.826	61.324.826	
2	Lương chuyên gia	-	-	-	-	-	-	132.000.000	-	-	-	-	-	132.000.000	132.000.000	
	Tổng Cộng	(3.202.984.605)	1.287.182.620	28.738.709.370	286.583.007	334.331.288	5.450.903.947	32.894.725.627	901.346.633.404	951.198.944.816	351.800.353.822	45.358.830.742	49.765.854.441	347.191.071.808	2.646.661.689.033	

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



(Handwritten signature)

Lê Tuyên Quang

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

CHI PHÍ KHÁC

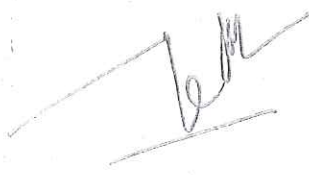
Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4
A	Dự án thủy điện Bắc Bình	245.539.264	1.723.698.634
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-	508.722.282
I	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	508.722.282
a	Chi phí thiết kế	-	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	390.925.519
b	Chi phí thẩm định	-	6.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	6.000.000
2	Đường dây 110kV	-	13.987.939
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX	-	235.144.546
I	Các mục chi phí khác	-	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	235.144.546
III	Lãi vay vốn xây dựng	245.539.264	864.265.706
V	Chi phí khác thuộc dự toán	-	115.566.100
b	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy	-	115.566.100
B	Dự án Thủy điện Khe Bó	34.371.663.522	792.199.087.353
I	Chi phí quản lý dự án	286.583.007	45.358.830.742
I	Chi phí Ban quản lý	286.583.007	45.358.830.742
	- CP Ban quản lý dự án TD 2	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	286.583.007	45.147.993.153
II	Chi phí tư vấn	334.331.288	50.301.971.310
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	334.331.288	1.877.705.522
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	618.788.182

STT	Nội dung chi phí	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ BC
1	2	3	4
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMDT hiện chỉnh lần 2	-	110.199.091
III	Chi phí khác và lãi vay	5.012.039.857	376.041.563.354
1	Chi phí khác	5.012.039.857	31.359.417.909
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hồ móng	-	768.194.536
1.7	Một số chi phí khác	-	6.388.488.203
1.8	Chi phí ăn ca	3.255.799.857	3.255.799.857
1.9	Chi phí chạy máy phát điện Diesel	1.756.240.000	1.756.240.000
1.10	Chi phí ban CBSX	-	253.022.900
1.11	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	547.771.818
1.12	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập	-	2.483.133.000
1.13	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt	-	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư	28.738.709.370	320.496.721.947
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	611.846.292	5.524.759.746
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	23.521.588.393
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	13.149.028.628	94.814.593.335
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	14.977.834.450	189.574.547.622
6	Chi phí tư vấn	-	5.893.853.324
C	Dự án khác	193.324.826	193.324.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	193.324.826	193.324.826
1	Chi phí chuẩn bị đầu tư	61.324.826	61.324.826
2	Chi phí lương chuyên gia	132.000.000	132.000.000
	Tổng Cộng	34.810.527.612	794.116.110.813

Người lập biểu



Lê Tuyên Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Phương



Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Số: **838** /VNPD-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2016

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **25** tháng **8** năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình chênh lệch lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty mẹ như sau:

- Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2016: -24.041.263.565 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2015: -3.817.649.580 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Chênh lệch lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2016 giảm đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2015 chủ yếu là do: Trong năm 2016 tiếp tục chịu ảnh hưởng của hiện tượng El nino gây hạn hán nghiêm trọng, nên lượng nước về các hồ thủy điện ít không đủ để phát điện theo công suất thiết kế, sản lượng điện sản xuất trong 6 tháng đầu năm 2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận giảm đáng kể.

Cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	Chênh lệch	
	VND	VND	Tăng/giảm	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	158.242.304.892	188.141.315.241	(29.899.010.349)	-16%
Giá vốn hàng bán	110.893.190.831	111.171.832.791	(278.641.960)	0%
Lợi nhuận gộp	47.349.114.061	76.969.482.450	(29.620.368.389)	-38%
Doanh thu hoạt động tài chính	946.120.553	506.356.098	439.764.455	87%
Chi phí tài chính	61.524.215.786	70.028.749.738	(8.504.533.952)	-12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.880.478.757	11.122.669.299	(242.190.542)	-2%
Lợi nhuận khác	68.196.364	(142.069.091)	210.265.455	-148%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(24.041.263.565)	(3.817.649.580)	(20.223.613.985)	530%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TCKT, VPHĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng